HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
HỒ CHÍ MINH
VĂN PHÒNG
*

Số 481 -QĐ/VP

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 14 tháng 7 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai số liệu quyết toán thu - chi Ngân sách nhà nước năm 2025 của Văn phòng Học viện

---

Căn cứ Quyết định số 1089-QĐ/HVCTQG ngày 21/03/2025 của Giám đốc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh về chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Văn phòng Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 12858-QĐ/HVCTQG ngày 01/12/2022 của Giám đốc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh về việc uỷ quyền cho Chánh Văn phòng Học viện ký kết văn bản tài chính, kế toán tại Trung tâm Học viện;

Căn cứ Thông báo số 532-TB/HVCTQG ngày 03/7/2026 của Giám đốc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh về việc xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2025 của Văn phòng Học viện;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25/3/2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2025/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài chính - Kế toán,

CHÁNH VĂN PHÒNG HỌC VIỆN QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán thu - chi Ngân sách nhà nước năm 2025 của Văn phòng Học viện - Chi tiết theo phụ lục đính kèm.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng Phòng Tài chính - Kế toán, Kế toán trưởng Văn phòng Học viện và các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện theo Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Trung tâm CN&CĐS (để đăng cổng TTĐT);
- Lưu: VT, TC-KT.

CHÁNH VĂN PHÒNG

Trần Thanh Giang

Lê Thị Thu lethithu@hcma.vn lethithu 24/08/2026 10:19

Đơn vị: Văn phòng Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh
Chương: 049

CÔNG BỐ CÔNG KHAI SỐ LIỆU QUYẾT TOÁN THU – CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 481 -QĐ/VP ngày 14 tháng 7 năm 2026 của Chánh Văn phòng Học viện)

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán 2025	Tổng số liệu quyết toán được duyệt 2025	Chênh lệch
1	2	3	4	5=4-3
A	***Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí***			
I	**Số thu phí, lệ phí**			
II	**Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại**			
III	**Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước**			
B	***Kết quả hoạt động thu, chi sự nghiệp, dịch vụ***			
1	**Doanh thu**	**97.366.112.454**	**97.366.112.454**	**-**
1,1	Hoạt động kinh doanh, dịch vụ (lệ phí tuyển sinh, đào tạo tập trung, đào tạo không tập trung,…)	96.201.372.117	96.201.372.117	-
1,2	Hoạt động tài chính	678.927.710	678.927.710	-
1,3	Hoạt động khác	485.812.627	485.812.627	-
2	**Chi phí**	**50.965.067.113**	**50.965.067.113**	**-**
1,1	Hoạt động kinh doanh, dịch vụ (tuyển sinh, đào tạo tập trung, đào tạo không tập trung,…)	50.777.752.692	50.777.752.692	-
1,2	Hoạt động tài chính	23.544.421	23.544.421	-
1,3	Hoạt động khác	163.770.000	163.770.000	-
3	**Thuế TNDN**	**1.517.933.554**	**1.517.933.554**	**-**
4	**Thặng dư, thâm hụt**	**44.883.111.787**	**44.883.111.787**	**-**
C	***Quyết toán chi ngân sách nhà nước***	***580.603.450.287***	***580.603.450.287***	
I	**Nguồn ngân sách trong nước**	**576.491.052.566**	**576.491.052.566**	**-**
1	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề (chi tiết theo Loại 070-083, 070-082, 070-085, 070-081)**	**435.280.991.498**	**435.280.991.498**	**-**

1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	283.604.661.868	283.604.661.868	-
Số TT	**Nội dung**	**Tổng số liệu báo cáo quyết toán 2025**	**Tổng số liệu quyết toán được duyệt 2025**	**Chênh lệch**
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	151.676.329.630	151.676.329.630	-
2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ (Loại 100-102)**	**92.194.254.993**	**92.194.254.993**	**-**
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	92.194.254.993	92.194.254.993	-
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng			
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
3	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ (Loại 100-103)**	**22.185.894.557**	**22.185.894.557**	**-**
3.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	22.185.894.557	22.185.894.557	-
3.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng			
3.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
4	**Chi tài chính và khác (Loại 400-402)**	**18.294.770.440**	**18.294.770.440**	**-**
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	18.294.770.440	18.294.770.440	-
5	**Chi hoạt động kinh tế (Loại 280-338)**	**2.236.593.740**	**2.236.593.740**	**-**
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	2.236.593.740	2.236.593.740	-
6	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường (Loại 250-278)**	**6.298.547.338**	**6.298.547.338**	**-**
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	6.298.547.338	6.298.547.338	-
7	**Chi khác (nếu có)**			
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
II	**Nguồn vốn viện trợ (Loại 070-083)**	**4.112.397.721**	**4.112.397.721**	
III	**Nguồn vay nợ nước ngoài (chi tiết theo loại - khoản và đến từng dự án)**			

Lê Thị Thu lethithu@vnsa.vn lethithu 24/08/2026 10:19:36